

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN****1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần: **TIẾNG TRUNG QUỐC 5 ( Chinese 5)**
- Mã số học phần: .....
- Số tín chỉ học phần: 2
- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: Đại học, Cao đẳng
- Số tiết học phần :
  - Nghe giảng lý thuyết : 10 tiết
  - Thực hành (Làm bài tập trên lớp, thảo luận....): 20 tiết
  - Tự học : 60 giờ
- Đơn vị phụ trách học phần: Tổ bộ môn thực hành tiếng Trung/ Khoa Ngoại ngữ

**2. Học phần trước:** Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3,4**3. Mục tiêu của học phần:**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể:

- Thông qua các chủ điểm giao tiếp, sinh viên sẽ nắm được thêm hơn 200 từ vựng, khoảng 40 mẫu câu điển hình và nhiều điểm ngữ pháp, các kiến thức văn hoá Trung Hoa hay nghi thức xã giao có liên quan.
- Trình bày được những tình huống giao tiếp theo những chủ điểm đã được học.
- Vận dụng các từ ngữ, mẫu câu và kiến thức văn hoá đã học một cách chính xác, lưu loát.

**4. Chuẩn đầu ra:**

	<b>Nội dung</b>	<b>Đáp ứng CDR CTĐT</b>
<b>Kiến thức</b>	4.1.1 Nhận biết được những từ đã học trong chương trình.  Nắm vững và vận dụng các tình huống đã học để biểu đạt các tình huống tương tự bằng tiếng Trung .	<b>PLO-K2</b>
	4.1.2 Hiểu biết cơ bản về phong tục tập quán	<b>PLO-K5</b>

	phổ biến, về đất nước và con người, văn hóa xã hội Trung Quốc	
<b>Kỹ năng</b>	4.2.1 Biết tổ chức việc học và tự học	<b>PLO-S5</b>
	4.2.2 Biết lắng nghe, phân tích tình huống giao tiếp để có ứng xử phù hợp.	<b>PLO-S56</b>
	4.2.3 Xác định trách nhiệm cá nhân, mục tiêu hoạt động của nhóm, thể hiện hợp tác tích cực với các thành viên khác	<b>PLO-S9</b>
<b>Thái độ</b>	4.3.1 Linh hoạt, tích cực làm việc, học tập trong mọi điều kiện	<b>PLO-A4</b>
	4.3.2 Thể hiện bản lĩnh tự tin, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm	<b>PLO-A5</b>

### 5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tiếng Trung Quốc 5 gồm *5 bài, từ bài 21 – 25 quyển 2*, giáo trình 《路》（短期速成外国语汉语会话课本（Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc）, chủ biên Triệu Kim Minh, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, bản in năm 2010.

Chương trình có 5 bài với các chủ điểm như so sánh giữa các ngành nghề, khen ngợi, các món ăn ,.... Mỗi bài gồm 7 phần: từ vựng, mẫu câu điển hình, bài khoá, điểm ngữ pháp, bài tập, từ ngữ bổ sung, chú thích. Từ vựng và mẫu câu điển hình đều là những từ ngữ thường dùng, được xuất hiện trong bài khoá. Mỗi bài có từ 1-3 điểm ngữ pháp. Phần chú thích giải thích các kiến thức văn hoá liên quan đến chủ điểm giao tiếp. Phần từ ngữ bổ sung là phần dành cho sinh viên tham khảo, cung cấp và mở rộng vốn từ, giúp sinh viên trình bày nội dung phong phú, đa dạng hơn.

### 6. Nội dung và lịch trình giảng dạy: (Gồm lý thuyết và thực hành)

<b>Buổi/Tiết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
1/2 tiết	<b>Bài 21</b> 你比你妹妹大几岁? Từ mới, mẫu câu điển hình Điểm ngữ pháp chính: 1. “比” 字句	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3

		4.3.1 4.3.2
2/2 tiết	<b>Bài 21: 你比你妹妹大几岁?</b> Điểm ngữ pháp chính: 2. “比” 字句的否定 3....跟....比起来..... Bài khoá đoạn 1,2,3	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
3/2 tiết	<b>Bài 21: 你比你妹妹大几岁?</b> Bài khoá đoạn 4,5 Chủ đề nói : + 比较两种工作的有点 + 比较汉语和你的母语	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
4/2 tiết	<b>Bài 22 : 你真有两下子</b> Từ mới, mẫu câu điển hình Điểm ngữ pháp chính: 1. 时量补语	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
5/2 tiết	<b>Bài 22 : 你真有两下子</b> Từ mới, mẫu câu điển hình Điểm ngữ pháp chính: 1. 时量补语 Bài khoá đoạn 1, 2	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
6/2 tiết	<b>SV làm kiểm tra lần 1</b> <b>Bài 22 : 你真有两下子</b> Bài khoá đoạn 3,4,5	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1

	<p>Chủ đề nói :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>去朋友家做客</li> </ul>	<p>4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2</p>
7/2 tiết	<p><b>Bài 23 :</b> 这几个菜合你的口味吗 Từ mới, mẫu câu điển hình Điểm ngữ pháp chính: 1. 名词和量词重叠</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2</p>
8/2 tiết	<p><b>Bài 23 :</b> 这几个菜合你的口味吗 Điểm ngữ pháp chính: 2. “什么 A、B、C...” 表示列举 Bài tập Bài khóa đoạn 1,2,3</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2</p>
9/2 tiết	<p><b>Bài 23 :</b> 这几个菜合你的口味吗 Bài khóa đoạn 4,5 Chủ đề nói :  <ul style="list-style-type: none"> <li>你最喜欢吃什么</li> <li>你们国家的菜有什么特点</li> </ul> </p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2</p>
10/2 tiết	<p><b>Bài 24 :</b> 快点儿 Từ mới, mẫu câu điển hình</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2</p>
11/2 tiết	<p><b>Bài 24 :</b> 快点儿 Điểm ngữ pháp chính: 要...了 Bài khóa đoạn 1,2</p>	<p>Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2</p>

	Bài tập	4.2.3 4.3.1 4.3.2
12/2 tiết	<b>Bài 24 : 快点儿</b> Điểm ngữ pháp chính: 要...了 Bài khoá đoạn 3,4,5 Bài tập tổng hợp	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
13/2 tiết	<b>SV làm kiểm tra lần 2</b> <b>Bài 25: 长得什么样儿</b> Từ mới, mẫu câu điển hình Điểm ngữ pháp chính: 1. 形容词重叠 Bài tập	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
14/2 tiết	<b>Bài 25: 长得什么样儿</b> Điểm ngữ pháp chính: 2. 结构助词 “地” Bài tập Bài khoá đoạn 1,2	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
15/2 tiết	<b>Bài 25: 长得什么样儿</b> Bài khoá đoạn 3,4,5 Chủ đề nói:描述一个人的样子 Giải đáp thắc mắc.	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2

### 7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Yêu cầu đối với sinh viên	Phải thực hiện theo đúng quy định của trường.
---------------------------	---

Quy định về tham dự lớp học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học. Trừ trường hợp gia đình có đám cưới, đám tang hoặc nằm viện có giấy ra viện.</li> <li>- Trong 15 buổi học, sinh viên chỉ được vắng 1 buổi, nếu vắng buổi thứ 2 sẽ bị trừ 50% điểm chuyên cần; vắng buổi thứ 3 trừ 100% điểm chuyên cần. Và vắng buổi thứ 4 thì bị hủy toàn bộ điểm quá trình .</li> <li>- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập tự học và được đánh giá kết quả thực hiện.</li> <li>- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.</li> <li>- Tham dự thi kết thúc học phần.</li> <li>- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.</li> </ul>
Quy định về hành vi trong lớp học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.</li> <li>- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.</li> <li>- Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.</li> <li>- Tuyệt đối không ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.</li> <li>- Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó.</li> </ul>
Quy định về học vụ	<p>Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu, xin học trả nợ môn, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM.</p>

### 8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ/vắng 1 buổi	10%	4.3.4

2	Điểm bài tập	Các bài tập được giao	10%	4.3.2
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra viết	30%	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Tự luận - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1 4.1.2 4.2.2 4.3.3

## 8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

## 9. Tài liệu học tập:

### 9.1. Giáo trình chính:

[1] Tài liệu bắt buộc: 《路》（短期速成外国语汉语会话课本）（Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc）， chủ biên Triệu Kim Minh, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, bản in năm 2010, được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và công ty TNHH Nhân Trí Việt.

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Giáo trình 《汉语教程》（bản mới, quyển 2 hạ）， chủ biên Dương Ký Châu, NXB Đại học Ngôn ngữ Văn hóa Bắc kinh, 2006, bản dịch tiếng Việt chủ biên của Trần Thị Thanh Liêm, bản in năm 2012, được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

[3] 《汉语会话 301 句》(301 câu đàm thoại tiếng Hoa Tập 1) chủ biên Khang Ngọc Hoa và Lai Tư Bình, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, bản in năm 2011, được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và công ty TNHH Nhân Trí Việt.

[4] 《汉语会话 301 句》(301 câu đàm thoại tiếng Hoa Tập 1) chủ biên Khang Ngọc Hoa và Lai Tư Bình, bản dịch tiếng Việt của TS Nguyễn Thị Minh Hồng, bản in năm 2011, được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng giữa NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc và công ty TNHH Nhân Trí Việt.

## 10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần /Buổi	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
------------	----------	------------------	------------------	------------------------

1	Bài 21	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] + Tìm hiểu các mẫu câu so sánh
2	Bài 21	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Xem trước nội dung bài khóa. Từ mới + Tài liệu [1]: Tìm hiểu điểm ngữ pháp “比” 字句
3	Bài 21	1	3	- Tài liệu [1]: Luyện tập theo chủ đề - Làm bài tập tài liệu [1] Xem Tài liệu [2]
4	Bài 22	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Các mẫu câu điển hình + Tài liệu [1]: Từ mới
5	Bài 22	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Bài khóa + Tài liệu [1]: Ngữ pháp 时量补语
6	Bài 22	1	3	- Làm bài tập tài liệu [1] - Xem Tài liệu [2]
7	Bài 23	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: 名词和量词重叠
8	Bài 23	1	3	- Ôn lại nội dung các điểm ngữ pháp - Ôn lại nội dung bài khóa - Làm bài tập tài liệu [1]
9	Bài 23	1	3	- Tài liệu [1]: + Ôn lại các chủ đề đã học - Làm bài tập tài liệu [1]
10	Bài 24	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Các mẫu câu điển hình + Từ mới
11	Bài 24	1	3	- Ôn lại nội dung bài khóa - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: 要...了
12	Bài 24			+ Tài liệu [1]: - Ôn lại nội dung bài khóa, từ mới - Làm bài tập tài liệu [1]
13	Bài 25	1	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: từ mới, mẫu câu



<b>14</b>	<b>Bài 25</b>	1	3	- Tài liệu [1]: Tra cứu nội dung về cách dùng 形容词重叠, 结构助词 “地” - Làm bài tập tài liệu [1]
<b>15</b>	<b>Bài 25</b>	1	3	+ Tài liệu [1]: Ôn lại bài khóa Luyện tập chủ đề nói + Làm bài tập tài liệu [1] + Làm bài tập tài liệu [2] + Ôn tập

*Ngày... tháng.... Năm 201*

**Trưởng khoa**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Ngày... tháng.... Năm 201*

**Trưởng Bộ môn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Ngày tháng Năm 201*

**Người biên soạn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Ngày... tháng.... Năm 201*

**Ban giám hiệu**